Nghe và điền vào chỗ trống

1. 我有一个_____，他叫小明，他很忙。他_____德语，德语很难。

2. A: 你去_____ 吗?

B:对，我_____。你去吗?

A:我———去，我去寄信。你也寄信吗?

B:不，我去取钱。

1. 忙 máng (adj) : Bận
2. 德语 déyǔ (n): Tiếng Đức
3. 难nán (adj) : rất
4. 寄jì (v) : gửi
5. 信xìn (n): Thư
6. 寄信jìxìn (v): Gửi thư
7. 取 qǔ (v): rút
8. 钱 qián (n): Tiền

Từ mới bổ sung

LIVEWORKSHEETS